

TỔNG CÔNG TY  
CÓ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 709/CV-ĐOBC  
V/v: Công bố BCTC bán niên 2017 đã soát xét

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT).
2. Mã chứng khoán: **PXT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 35 G Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
4. Điện thoại: (0254) 3835 888 Fax: ( 0254) 3835 883
5. Webside: www.pvc-pt.vn
6. Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

**Nội dung:** Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí xin được Công bố Báo cáo Tài chính bán niên 2017 đã soát xét bao gồm các nội dung sau:

- Bảng Cân đối Kế toán tại thời điểm 30/06/2017;
- Báo cáo Kết quả Hoạt động Sản xuất Kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017;
- Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ 6 tháng đầu năm 2017;
- Thuyết minh Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2017.

**Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:**

*ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu Tài chính	Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2017	Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2016	Tăng (+)/Giảm(-) (%)
Doanh thu thuần	108.116.758.583	300.076.121.283	-64%
Lợi nhuận sau thuế	6.002.896.635	22.913.478.336	-74%

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Công bố thông tin trên Eoffice và Website của Công ty;
- Lưu VT.



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Vũ Minh Công**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA  
DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lập Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Quang Ngọc	Chủ tịch
Ông Vũ Chí Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Quốc Trung	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Phạm Văn Lân	Ủy viên

##### **Ban Giám đốc**

Ông Vũ Chí Cường	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Ông Trần Quang Ngọc	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Ông Mai Đình Bào	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

  


**Vũ Chí Cường**  
**Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

二一  
八  
月  
十  
四  
日

Số: 269 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và sang tên cho Công ty quyền sử dụng đất của các lô đất tại địa chỉ 35G và 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu về vấn đề trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với khoản mục tài sản cố định vô hình và các tài khoản có liên quan khác trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 hay không.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ nêu trên, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty có các khoản công nợ đang tranh chấp với nhà cung cấp và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2013-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 14 tháng 8 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>397.134.197.579</b>	<b>343.917.763.540</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>34.465.233.141</b>	<b>42.227.241.638</b>
1. Tiền	111		2.440.488.837	7.256.194.037
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.024.744.304	34.971.047.601
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>272.896.843.727</b>	<b>232.749.400.401</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	280.785.128.652	225.149.746.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.305.623.068	953.598.040
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	34.921.535.918	37.117.661.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(44.115.443.911)	(30.471.605.874)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>88.087.299.057</b>	<b>64.979.901.888</b>
1. Hàng tồn kho	141		96.484.595.808	80.750.672.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.397.296.751)	(15.770.770.210)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.684.821.654</b>	<b>3.961.219.613</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.339.252.073	3.761.635.196
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		145.985.164	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	199.584.417	199.584.417
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.742.870.806</b>	<b>91.527.000.908</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.306.172.045</b>	<b>1.695.553.779</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	1.306.172.045	1.695.553.779
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.215.291.937</b>	<b>77.782.695.219</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	60.172.593.518	63.811.486.666
- Nguyên giá	222		147.241.535.477	145.846.881.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.068.941.959)	(82.035.394.469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	4.126.971.114	4.478.929.356
- Nguyên giá	225		4.927.415.332	4.927.415.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(800.444.218)	(448.485.976)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.915.727.305	9.492.279.197
- Nguyên giá	228		10.292.766.545	10.292.766.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.377.039.240)	(800.487.348)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>2.230.414.795</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.230.414.795
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.221.406.824</b>	<b>9.818.337.115</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.221.406.824	9.818.337.115
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>477.877.068.385</b>	<b>435.444.764.448</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>391.946.389.236</b>	<b>355.516.981.934</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>380.564.891.536</b>	<b>344.414.426.390</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	130.900.343.126	137.124.168.365
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	49.563.581.334	50.361.037.477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	5.533.675.571	10.477.205.016
4. Phải trả người lao động	314		68.512.994.530	47.328.653.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	33.169.980.475	49.798.164.816
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	12.087.313.357	10.252.838.264
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	73.511.311.721	32.263.565.335
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	6.936.841.684	6.274.343.903
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		348.849.738	534.449.738
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.381.497.700</b>	<b>11.102.555.544</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	8.683.188.368	8.404.246.212
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	2.698.309.332	2.698.309.332
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>85.930.679.149</b>	<b>79.927.782.514</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>85.930.679.149</b>	<b>79.927.782.514</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.826.415	150.826.415
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.984.594.051	14.984.594.051
4. Lỗ lũy kế	421		(129.204.741.317)	(135.207.637.952)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(135.207.637.952)	(166.127.675.118)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.002.896.635	30.920.037.166
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>477.877.068.385</b>	<b>435.444.764.448</b>

**Phạm Thị Hương Giang**  
Người lập biểu

**Vũ Minh Công**  
Kế toán trưởng



**Vũ Chí Cường**  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	108.116.758.583	300.076.121.283
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	69.065.981.901	256.882.229.650
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.050.776.682	43.193.891.633
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		879.877.728	1.046.479.599
5. Chi phí tài chính	22		3.107.707.801	1.461.832.422
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.107.707.801	1.461.832.422
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	31.858.993.948	18.560.173.862
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		4.963.952.661	24.218.364.948
8. Thu nhập khác	31		1.590.833.496	3.479.885.954
9. Chi phí khác	32		551.889.522	4.784.772.566
10. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.038.943.974	(1.304.886.612)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.002.896.635	22.913.478.336
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.002.896.635	22.913.478.336
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	300	1.146



Phạm Thị Hương Giang  
Người lập biểu



Vũ Minh Công  
Kế toán trưởng



Vũ Chí Cường  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.002.896.635</b>	<b>22.913.478.336</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	5.962.057.624	4.813.896.256
Các khoản dự phòng	03	6.932.862.359	3.343.920.865
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(879.877.728)	(2.638.616.445)
Chi phí lãi vay	06	3.107.707.801	1.461.832.422
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>21.125.646.691</b>	<b>29.894.511.434</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(53.516.604.721)	(164.599.733.761)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.733.923.710)	6.395.696.794
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.610.435.034)	118.175.170.100
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.969.316.927	(1.070.558.967)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.071.451.788)	(2.973.751.967)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.422.015.875)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(185.600.000)	(66.900.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(50.023.051.635)</b>	<b>(17.667.582.242)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(114.243.060)	(5.894.541.807)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.643.528.811
3. Thu lãi tiền gửi	27	848.597.656	948.462.384
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>734.354.596</b>	<b>(3.302.550.612)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	68.718.893.628	34.647.992.383
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.669.947.242)	(20.886.668.053)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(522.257.844)	(1.135.114.974)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>41.526.688.542</b>	<b>12.626.209.356</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.762.008.497)</b>	<b>(8.343.923.498)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>42.227.241.638</b>	<b>57.059.875.611</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>34.465.233.141</b>	<b>48.715.952.113</b>



**Phạm Thị Hương Giang**  
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2017



**Vũ Minh Công**  
Kế toán trưởng



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500833615 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, tương ứng với 20.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 583 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 699).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh đô thị văn phòng; siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây lắp.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện giải thể Xí nghiệp Xây lắp số 5 theo đề án tái cơ cấu và định biên nhân sự năm 2017 của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí. Theo đó, Công ty đang trong quá trình thực hiện quyết toán thuế của Xí nghiệp Xây lắp số 5 để hoàn thành các thủ tục giải thể liên quan.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là các xí nghiệp xây lắp:

- Xí nghiệp Xây lắp số 1: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 2: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 3: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 5: thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính kèm giữa niên độ theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

**Kỳ này**  
**Số năm**

Phương tiện vận tải

7 - 8

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất 35D và 35G, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất hiện tại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính là 10 năm.

#### **Phần mềm**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm quản lý nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình sửa chữa giàn mà Công ty thi công.



## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại liên quan đến lỗ chịu thuế tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 mà khoản lỗ này có thể được mang sang và bù trừ với lợi nhuận chịu thuế của 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ do không chắc chắn về thu nhập chịu thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	135.771.757	13.999.411
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	347.199.047	7.242.194.626
Tiền đang chuyển	1.957.518.033	-
Các khoản tương đương tiền (i)	32.024.744.304	34.971.047.601
	<b>34.465.233.141</b>	<b>42.227.241.638</b>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>190.439.827.385</b>	<b>124.322.693.090</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	162.197.341.501	95.327.593.432
Ban Quản lý Dự án Huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	12.497.279.936	14.694.809.580
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Nga Vietsovpetro	11.905.184.922	10.197.149.403
Các khách hàng khác	3.840.021.026	4.103.140.675
<b>b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	<b>90.345.301.267</b>	<b>100.827.053.296</b>
	<b>280.785.128.652</b>	<b>225.149.746.386</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.445.023.892</b>	<b>10.641.149.823</b>
Tạm ứng	701.609.822	987.095.110
Ký cược, ký quỹ	4.133.215.648	5.493.777.570
Phải thu khác	3.610.198.422	4.160.277.143
<b>b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	<b>26.476.512.026</b>	<b>26.476.512.026</b>
	<b>34.921.535.918</b>	<b>37.117.661.849</b>
<b>c. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	1.306.172.045	1.695.553.779
	<b>1.306.172.045</b>	<b>1.695.553.779</b>

**7. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi theo đối tượng</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	26.414.393.577	-
Ban Quản lý Dự án Huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	9.800.867.398	-	-	-
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.931.748.370	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	1.062.727.230	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	-	384.965.684	-
Các đối tượng khác	3.756.361.301	-	2.609.519.383	-
	<b>44.115.443.911</b>	<b>-</b>	<b>30.471.605.874</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.805.356.511	422.013.000	1.694.813.728	421.623.000
Công cụ, dụng cụ	2.032.865.891	120.346.280	2.487.640.426	120.346.280
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92.646.373.406	7.854.937.471	76.568.217.944	15.228.800.930
	<b>96.484.595.808</b>	<b>8.397.296.751</b>	<b>80.750.672.098</b>	<b>15.770.770.210</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 542.359.280 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 541.969.280 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	201.661.164	970.725.409
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.137.590.909	2.790.909.787
	<b>1.339.252.073</b>	<b>3.761.635.196</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	3.209.663.775	6.783.460.813
Lợi thế kinh doanh	1.339.913.000	1.599.251.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.671.830.049	1.435.625.302
	<b>6.221.406.824</b>	<b>9.818.337.115</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ phải thu trong kỳ	
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.584.417	-	-	199.584.417
<b>Cộng</b>	<b>199.584.417</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>199.584.417</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	8.890.198.759	10.017.211.154	15.294.800.081	3.612.609.832
- Thuế GTGT đầu ra	8.890.198.759	10.017.211.154	15.294.800.081	3.612.609.832
Các loại thuế khác	1.587.006.257	559.732.426	225.672.944	1.921.065.739
Thuế thu nhập cá nhân	547.236.867	211.794.404	220.672.944	538.358.327
Thuế khác	1.039.769.390	347.938.022	5.000.000	1.382.707.412
<b>Cộng</b>	<b>10.477.205.016</b>	<b>10.576.943.580</b>	<b>15.520.473.025</b>	<b>5.533.675.571</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	53.495.246.908	45.328.169.704	45.831.317.851	1.192.146.672	145.846.881.135
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.280.411.282	-	-	1.280.411.282
Mua sắm mới	-	-	-	114.243.060	114.243.060
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.495.246.908</b>	<b>46.608.580.986</b>	<b>45.831.317.851</b>	<b>1.306.389.732</b>	<b>147.241.535.477</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	8.830.466.062	36.405.524.622	35.865.639.074	933.764.711	82.035.394.469
Trích khấu hao trong kỳ	1.038.987.486	1.162.377.644	2.770.498.932	61.683.428	5.033.547.490
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.869.453.548</b>	<b>37.567.902.266</b>	<b>38.636.138.006</b>	<b>995.448.139</b>	<b>87.068.941.959</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	44.664.780.846	8.922.645.082	9.965.678.777	258.381.961	63.811.486.666
Tại ngày cuối kỳ	43.625.793.360	9.040.678.720	7.195.179.845	310.941.593	60.172.593.518

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 41.976.133.917 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 39.435.103.879 VND).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	4.927.415.332	4.927.415.332
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.927.415.332</b>	<b>4.927.415.332</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	448.485.976	448.485.976
Khấu hao trong kỳ	351.958.242	351.958.242
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>800.444.218</b>	<b>800.444.218</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	<b>4.478.929.356</b>	<b>4.478.929.356</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>4.126.971.114</b>	<b>4.126.971.114</b>

Theo Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00063-001 và 2016-00063-002 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày đầu kỳ	9.395.704.545	897.062.000	10.292.766.545
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9.395.704.545</b>	<b>897.062.000</b>	<b>10.292.766.545</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày đầu kỳ	440.700.000	359.787.348	800.487.348
Trích khấu hao trong kỳ	220.350.000	356.201.892	576.551.892
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>661.050.000</b>	<b>715.989.240</b>	<b>1.377.039.240</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>8.955.004.545</b>	<b>537.274.652</b>	<b>9.492.279.197</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.734.654.545</b>	<b>181.072.760</b>	<b>8.915.727.305</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 189.062.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 189.062.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh chi phí mua quyền sử dụng đất tại số 35G và 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, quyền sử dụng đất trên đã hết hạn và Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và sang tên, chuyển quyền sử dụng. Việc chuyển quyền sử dụng trên thành công hay không phụ thuộc vào quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>114.190.751.487</b>	<b>114.190.751.487</b>	<b>121.282.145.462</b>	<b>121.282.145.462</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy & Xây dựng Sài Gòn	17.372.587.423	17.372.587.423	7.516.134.332	7.516.134.332
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON (*)	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	6.026.347.208	6.026.347.208	6.930.497.262	6.930.497.262
Công ty Cổ phần Lisemco	5.233.217.228	5.233.217.228	9.175.233.923	9.175.233.923
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Đà	4.778.610.584	4.778.610.584	5.753.072.896	5.753.072.896
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (*)	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	3.160.736.432	3.160.736.432	4.410.337.456	4.410.337.456
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2	2.320.890.344	2.320.890.344	2.819.848.524	2.819.848.524
Các đối tượng khác	64.478.870.711	64.478.870.711	73.857.529.512	73.857.529.512
<b>b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)</b>	<b>16.709.591.639</b>	<b>16.709.591.639</b>	<b>15.842.022.903</b>	<b>15.842.022.903</b>
	<b>130.900.343.126</b>	<b>130.900.343.126</b>	<b>137.124.168.365</b>	<b>137.124.168.365</b>

(\*) Các khoản phải trả người bán này đã quá hạn thanh toán.

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.184.557.908</b>	<b>5.860.250.490</b>
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Nga Vietsovpetro	5.184.557.908	5.860.250.490
<b>b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)</b>	<b>44.379.023.426</b>	<b>44.500.786.987</b>
	<b>49.563.581.334</b>	<b>50.361.037.477</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Lãi vay phải trả	30.598.343.448	45.680.330.779
	118.300.543	82.044.530
Chi phí phải trả khác	2.453.336.484	4.035.789.507
	<b>33.169.980.475</b>	<b>49.798.164.816</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện bao gồm chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty theo khối lượng và giá trị bảng khoán với tổng số tiền là 781.555.312 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 781.555.312 VND). Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty là đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh.

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Nga Vietsovpetro	2.584.312.000	2.584.312.000
Kinh phí công đoàn	1.589.060.721	1.306.489.336
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.802.907.581	696.406.325
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	127.128.640	127.128.640
Các khoản phải trả khác	5.983.904.415	5.538.501.963
	<b><u>12.087.313.357</u></b>	<b><u>10.252.838.264</u></b>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>28.376.949.982</b>	<b>28.376.949.982</b>	<b>66.641.293.628</b>	<b>24.807.847.577</b>	<b>70.210.396.033</b>	<b>70.210.396.033</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	28.376.949.982	28.376.949.982	55.570.818.335	24.807.847.577	59.139.920.740	59.139.920.740
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	-	-	11.070.475.293	-	11.070.475.293	11.070.475.293
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)</b>	<b>2.842.099.665</b>	<b>2.842.099.665</b>	<b>1.276.400.000</b>	<b>1.862.099.665</b>	<b>2.256.400.000</b>	<b>2.256.400.000</b>
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)</b>	<b>1.044.515.688</b>	<b>1.044.515.688</b>	<b>522.257.844</b>	<b>522.257.844</b>	<b>1.044.515.688</b>	<b>1.044.515.688</b>
<b>Cộng</b>	<b>32.263.565.335</b>	<b>32.263.565.335</b>	<b>68.439.951.472</b>	<b>27.192.205.086</b>	<b>73.511.311.721</b>	<b>73.511.311.721</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ 9 đến 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ 9 đến 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.



**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>8.722.099.665</b>	<b>8.722.099.665</b>	<b>2.077.600.000</b>	<b>1.862.099.665</b>	<b>8.937.600.000</b>	<b>8.937.600.000</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	8.722.099.665	8.722.099.665	2.077.600.000	1.862.099.665	8.937.600.000	8.937.600.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>3.568.761.900</b>	<b>3.568.761.900</b>	<b>-</b>	<b>522.257.844</b>	<b>3.046.504.056</b>	<b>3.046.504.056</b>
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (ii)	3.568.761.900	3.568.761.900	-	522.257.844	3.046.504.056	3.046.504.056
<b>Cộng</b>	<b>12.290.861.565</b>	<b>12.290.861.565</b>	<b>2.077.600.000</b>	<b>2.384.357.509</b>	<b>11.984.104.056</b>	<b>11.984.104.056</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng		3.886.615.353			3.300.915.688	
Số phải trả sau 12 tháng		8.404.246.212			8.683.188.368	

- (i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng dài hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, linh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.
- (ii) Thuê tài chính 02 chiếc xe Toyota Land Cruiser Prado ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00063-001 và 2016-00063-002 ngày 19 tháng 5 năm 2016. Giá trị tài sản thuê là giá mua tài sản thuê và các loại thuế liên quan. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,3% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày Công ty nhận nợ lần đầu.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.256.400.000	2.842.099.665
Trong năm thứ hai	2.256.400.000	1.960.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.829.200.000	3.920.000.000
Sau năm năm	595.600.000	-
	<b>8.937.600.000</b>	<b>8.722.099.665</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.256.400.000	2.842.099.665
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>6.681.200.000</b>	<b>5.880.000.000</b>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.044.515.688	1.044.515.688
Trong năm thứ hai	1.044.515.688	1.044.515.688
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	957.472.680	1.479.730.524
	<b>3.046.504.056</b>	<b>3.568.761.900</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.044.515.688	1.044.515.688
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.001.988.368</b>	<b>2.524.246.212</b>

## 20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<b>Dự phòng bảo hành sản phẩm</b> <b>VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>8.972.653.235</b>	<b>8.972.653.235</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	662.497.781	662.497.781
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.635.151.016</b>	<b>9.635.151.016</b>
	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Chi tiết:		
- Dự phòng ngắn hạn	6.936.841.684	6.274.343.903
- Dự phòng dài hạn	2.698.309.332	2.698.309.332
	<b>9.635.151.016</b>	<b>8.972.653.235</b>

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình trong thời gian bảo hành theo điều khoản hợp đồng.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>					
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(166.127.675.118)	49.007.745.348
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	22.913.478.336	22.913.478.336
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>150.826.415</b>	<b>14.984.594.051</b>	<b>(143.214.196.782)</b>	<b>71.921.223.684</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>					
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(135.207.637.952)	79.927.782.514
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.002.896.635	6.002.896.635
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>150.826.415</b>	<b>14.984.594.051</b>	<b>(129.204.741.317)</b>	<b>85.930.679.149</b>

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 01 năm 2017, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5		Vốn đã góp Số cuối kỳ	Vốn đã góp Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lập Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51	102.000.000.000	102.000.000.000
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49	98.000.000.000	98.000.000.000
	<b>200.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu; theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động xây lắp.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ	107.838.881.717	300.047.241.796
Doanh thu hoạt động khác	277.876.866	28.879.487
	<b>108.116.758.583</b>	<b>300.076.121.283</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	<b>29.668.271.477</b>	<b>238.974.465.327</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	68.865.219.751	256.873.321.992
Giá vốn hoạt động khác	200.762.150	8.907.658
	<b>69.065.981.901</b>	<b>256.882.229.650</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.676.001.787	85.831.573.389
Chi phí nhân công	32.957.929.164	63.746.564.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.962.057.624	4.813.896.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.149.733.170	104.138.102.041
Chi phí dự phòng	6.932.862.359	-
Chi phí khác bằng tiền	16.324.547.207	8.375.089.377
	<b>117.003.131.311</b>	<b>266.905.225.843</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.937.928.738	10.495.178.738
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.053.547.912	1.064.103.977
Chi phí dự phòng	13.855.486.086	162.223.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.906.669.625	5.380.524.966
Chi phí khác	1.317.009.636	1.458.142.804
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(211.648.049)	-
	<b>31.858.993.948</b>	<b>18.560.173.862</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.002.896.635</b>	<b>22.913.478.336</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.363.081.176	3.336.236.084
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>7.365.977.811</b>	<b>26.249.714.420</b>
Lỗ năm trước mang sang	(7.365.977.811)	(26.249.714.420)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lỗ tính thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo, tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ chịu thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ hết hạn	Lỗ mang sang	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	
2013	Chưa quyết toán	31.548.735.854	31.548.735.854	-	-	2018
2014	Chưa quyết toán	194.977.513.168	71.036.408.736	-	123.941.104.432	2019
		<b>226.526.249.022</b>	<b>102.585.144.590</b>	<b>-</b>	<b>123.941.104.432</b>	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính giữa niên độ vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ tính thuế trên là không chắc chắn.

**28. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>6.002.896.635</b>	<b>22.913.478.336</b>
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>6.002.896.635</b>	<b>22.913.478.336</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>300</b>	<b>1.146</b>

**29. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đang có khoản công nợ tiềm tàng với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí ("Petroland") với số tiền khoảng 5,3 tỷ đồng liên quan đến khoản phạt chậm thanh toán tiền mua văn phòng tầng 6, Petroland Tower, số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải trả khoản phạt này do tại ngày 08 tháng 11 năm 2013, Công ty đã gửi Petroland Thông báo số 1011/ĐOBC-TCHC về việc bồi thường giá trị thiệt hại chậm chuyển quyền sở hữu tầng 6, Petroland Tower của Petroland làm ảnh hưởng đến việc vay vốn, thế chấp, chuyển nhượng của Công ty với số tiền ước tính là khoảng 5,5 tỷ VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Petroland và chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải thu/phải trả nào liên quan đến việc này.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có số dư các khoản công nợ phải thu với số tiền là 129.253.545.639 VND tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Do đó, số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tương ứng với số doanh thu này khi xuất hóa đơn là khoảng 12,9 tỷ VND. Sự kiện này hình thành khoản công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp tương ứng cho Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải trả thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp có thể có liên quan đến việc này.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán:***

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Cùng Tập đoàn

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>90.345.301.267</b>	<b>100.827.053.296</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	72.848.275.962	87.302.622.269
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	14.793.629.934	9.257.829.515
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	62.166.603	62.166.603
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	974.862.876
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	-	588.343.265
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>26.476.512.026</b>	<b>26.476.512.026</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	26.414.393.577
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	62.118.449
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>16.709.591.639</b>	<b>15.842.022.903</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	9.190.803.043	8.909.151.520
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	3.402.150.671	3.402.150.671
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	824.836.664	824.836.664
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí	726.400.200	42.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	430.200.000	477.782.987
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	232.815.520	282.815.520
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	180.462.053	180.462.053
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí	142.181.490	142.181.490
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>44.379.023.426</b>	<b>44.500.786.987</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	44.379.023.426	44.379.023.426
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	121.763.561

**Thu nhập của Ban Giám đốc:**

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập Ban Giám đốc	1.381.424.676	1.154.111.307

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>29.668.271.477</b>	<b>238.974.465.327</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.118.946.148	194.583.832.880
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	12.709.839.952	28.102.237.153
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	64.158.181	2.166.619.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	(224.672.804)	14.121.776.294
<b>Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp và các dịch vụ khác</b>	<b>1.543.953.971</b>	<b>8.286.605.641</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	689.772.081	678.696.964
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	545.030.367	1.518.041.097
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	309.151.523	6.089.867.580

### **31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

### **32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

**Phạm Thị Hương Giang**  
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

**Vũ Minh Công**  
Kế toán trưởng

**Vũ Chí Cường**  
Giám đốc